

Van tiết lưu GRLO

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan



Van lưu lượng một chiều/hai chiều có thể điều chỉnh.

- Van lưu lượng, tiết lưu ở cả hai bên
- Điều chỉnh chính xác cho tốc độ thấp và trung bình
- Thiết kế bằng kim loại

Dòng

Van tiết lưu một chiều có thể được sử dụng để điều chỉnh tốc độ piston của bộ truyền động khí nén ở dòng tiến và dòng lùi. Có thể đạt được điều này bằng cách tiết lưu thích hợp lưu lượng khí nén theo hướng khí thải hoặc khí cấp.

Với van tiết lưu GRLO, chức năng tiết lưu diễn ra theo cả hai hướng.

Chức năng tiết lưu được thực hiện với một khe hở hình khuyên có thể điều chỉnh bên trong van. Khoảng cách này có thể được tăng hoặc giảm bằng cách xoay vít có khóa hoặc vít có rãnh. Với sự trợ giúp của phân tử điều chỉnh này, bạn có thể đặt mức tiết lưu mong muốn.

Mã mẫu

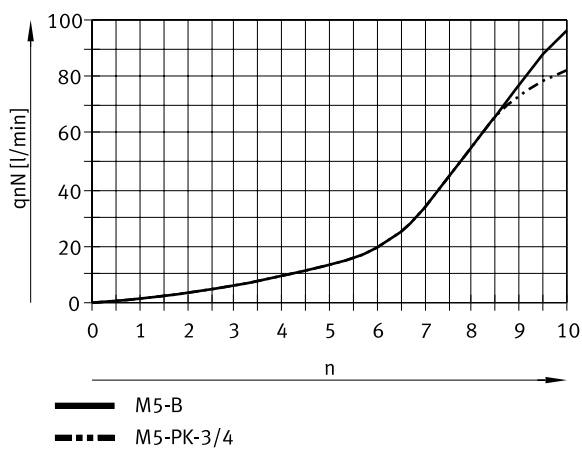
001	Dòng	
GRLO	Van tiết lưu, đầu ra chữ L	
002	Cổng nối khí nén	
M3	Ren ngoài M3	
M5	Ren ngoài M5	
003	Cổng nối khí nén 1	
	Kích thước cổng nối như đối với cổng nối 1 hoặc 2	
PK-3	Kết nối CK 3 mm	
QS-3	Đầu nối cắm 3 mm	
QS-4	Cổng nối phích cắm 4 mm	

004	Đặc tính dòng chảy	
	Không có	
LF	Low Flow	
005	Thế hệ	
	Không có	
B	Dòng B	
C	Dòng C	

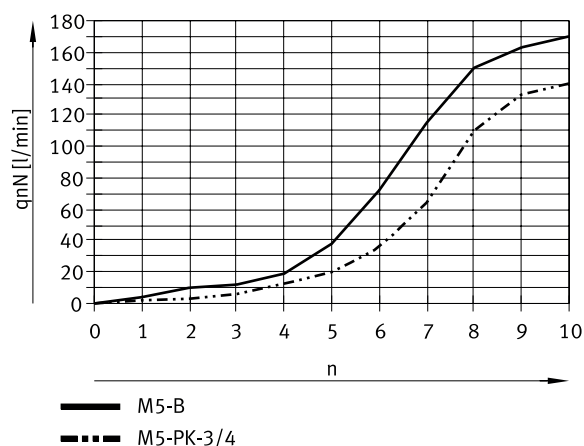
Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật – Ren trong/Nút cắm		
Cổng nối khí nén 1	M5	
Cổng nối khí nén 2 ¹⁾	M5	PK-3
Chức năng van	Chức năng tiết lưu	
Phần tử điều chỉnh	Vít có rãnh	
Kiểu gắn	vặn được	
Vị trí lắp đặt	bất kì	
Mô-men xoắn siết tối đa	1,5 N m	
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar	
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C	
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C	
Vít điều chỉnh vật liệu	Đồng thau	
Vật liệu cổng nối xoay	Kém đúc áp lực	
Vật liệu ngông vặn vít	Đồng thau, mạ niken	
Vật liệu cửa phốt	NBR	
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L	
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1	

1) M5: Sản phẩm này phù hợp với ISO 1179-1 và ISO 228-1

Lưu lượng danh định bình thường q_{nN} ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n 

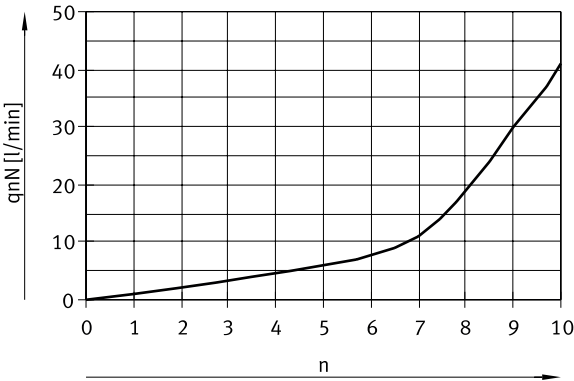
Bảng dữ liệu

Lưu lượng bình thường q_N ở $6 \rightarrow 0$ bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n 

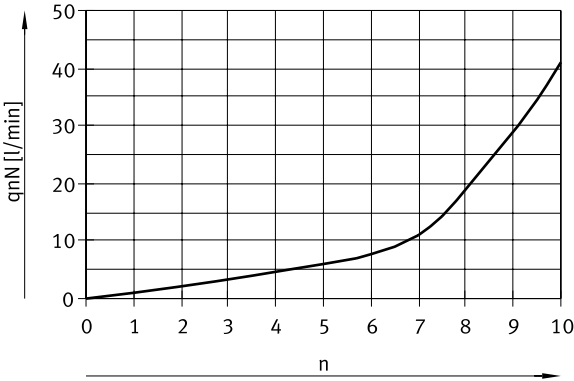
Dữ liệu kỹ thuật – Cổng nối cảm QS		
Cổng nối khí nén 1	M3	M5
Cổng nối khí nén 2	QS-3	QS-3, QS-4
Chức năng van	Chức năng tiết lưu	
Phần tử điều chỉnh	Vít có rãnh	
Kiểu gắn	vặn được	vặn được, với ren ngoài
Vị trí lắp đặt	bất kì	
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	–	1,3 N m
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	–	± 20%
Mô-men xoắn siết tối đa	0,3 N m	–
Áp suất vận hành	–	0 ... 1 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar	
Áp suất vận hành	–	0 ... 145 psi
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	–	0 ... 10 bar
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C	
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C	
Vít điều chỉnh vật liệu	Đồng thau	
Vật liệu cổng nối xoay	Kém đúc áp lực	
Vật liệu ngông vận vít	Đồng thau	–
Vật liệu của phốt	NBR	
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L	
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-1	Loại 4 theo ISO 14644-1	

Bảng dữ liệu

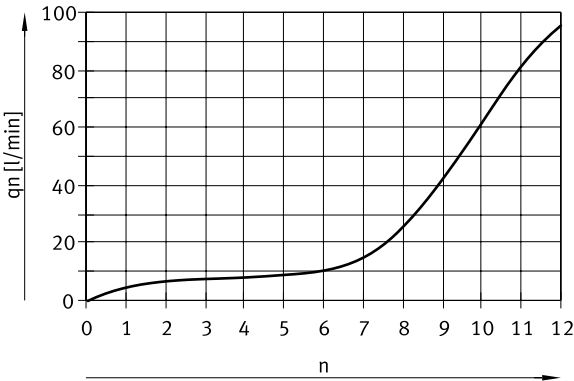
Lưu lượng danh định bình thường q_N ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRLO-M3)



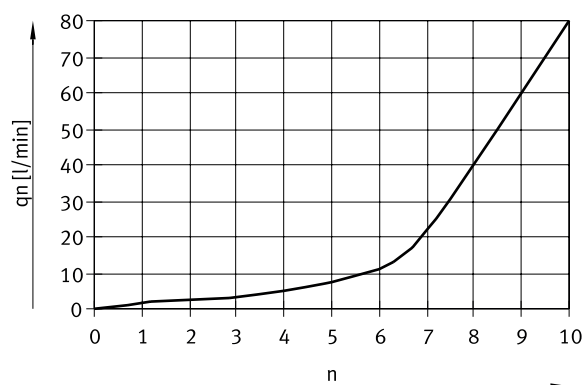
Lưu lượng danh định bình thường q_N ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRLO-M5)



Lưu lượng bình thường q_n ở 6 → 0 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRLO-M3)

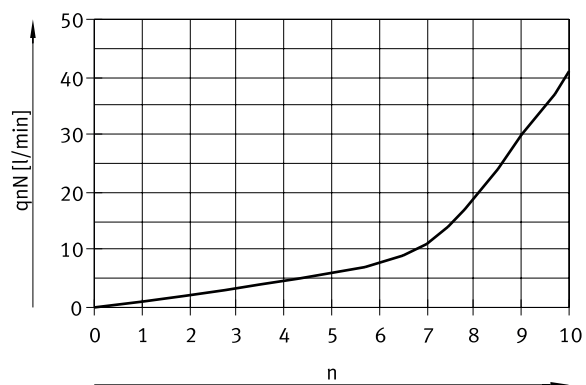


Bảng dữ liệu

Lưu lượng bình thường q_N ở $6 \rightarrow 0$ bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRLO-M5)

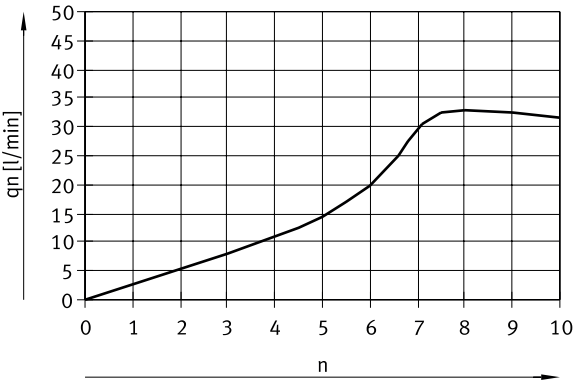
Dữ liệu kỹ thuật chung - Ren trong

Cổng nối khí nén 1	M3
Cổng nối khí nén 2	M3
Chức năng van	Chức năng tiết lưu
Phần tử điều chỉnh	Vít có rãnh
Kiểu gắn	vặn được
Vị trí lắp đặt	bất kỳ
Mô-men xoắn siết tối đa	0,3 N m
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C
Vít điều chỉnh vật liệu	Đồng thau
Vật liệu cổng nối xoay	Kém đúc áp lực
Vật liệu ngông vặn vít	Đồng thau
Vật liệu cửa phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1

Lưu lượng danh định bình thường q_{NN} ở $6 \rightarrow 5$ bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n 

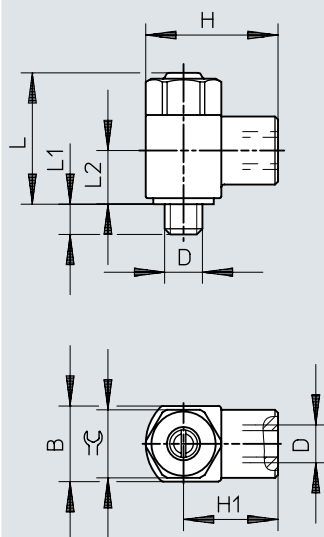
Bảng dữ liệu

Lưu lượng bình thường q_n ở 6 → 0 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n



Kích thước

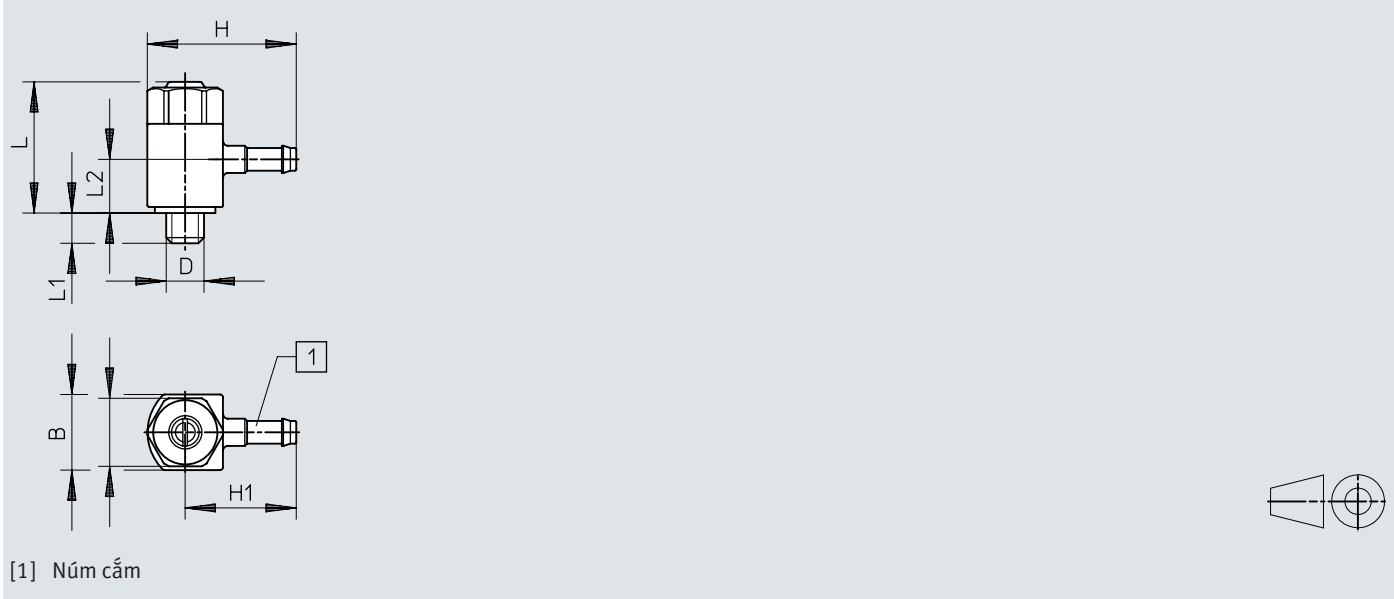
Kích thước – GRLO, ren trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D	B	~H	~H1	~L	L1	~L2	≡C
GRLO-M5	M5	10 -0,15	17,5	12,5	18 ±6,2%	4 ±0,3	7,1	9

Kích thước

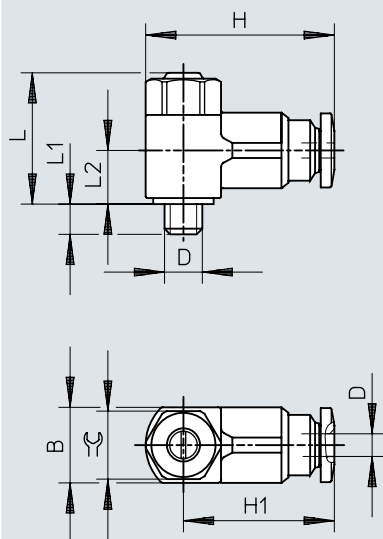
Kích thước – GRLO, cổng nối cắm Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	B	~H	~H1	~L	L1	~L2	≙
GRLO-M5-PK-3	M5	10 -0,15	19,7	14,7	18 ±5,7%	4 ±0,3	8,5	9

Kích thước

Kích thước – GRLO, Mini

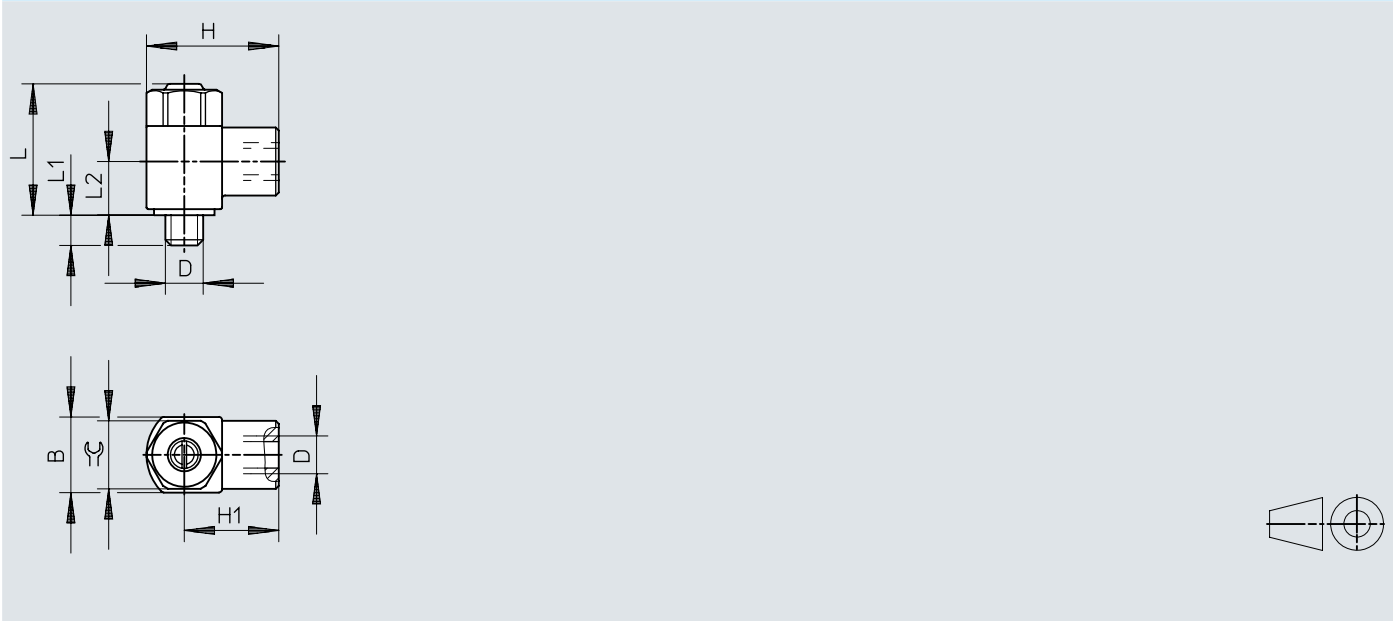
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D	D1 Ø	B	~H	~H1
GRLO	M3	3	8 -0,15	20	15,8
	M5	3	9,8 -0,15	22,4	18,4
		4	9,8 -0,15	22,2	18,2

	D	~L		L1	~L2	≈C
GRLO	M3	16,6	±3,3%	2,3 +0,15/-0,3	7	7
	M5	17,2	±3,1%	3,1 +0,15/-0,35	7,3	
		17,2	±3,1%	3,1 +0,15/-0,35	7,3	

Kích thước

Kích thước – GRLO, ren trong, kim loại Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	B	~H	~H1	~L	L1	~L2	≡C
GRLO	M3	5 -0,1	9	6,5	13,4 ±3,9%	2,5 +0,15/-0,3	6,4	4,5

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Ren trong/nút cắm						
	Cổng nối khí nén 1	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M5	83 l/ph	140 l/ph	10 g	151182	GRLO-M5-PK-3-B
		95 l/ph	169 l/ph	11 g	151181	GRLO-M5-B

Thông tin đặt hàng - Cổng nối cắm QS						
	Cổng nối khí nén 1	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M3	41 l/ph	95 l/ph	7 g	175042	GRLO-M3-QS-3
	M5	40 l/ph	80 l/ph	9 g	175054	GRLO-M5-QS-3-LF-C
					175057	GRLO-M5-QS-4-LF-C

Thông tin đặt hàng – Ren trong						
	Cổng nối khí nén 1	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M3	18 l/ph	33 l/ph	2 g	175039	GRLO-M3